

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt phương án hoạt động và kế hoạch tài chính
năm 2019 của Đội Công trình đô thị**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Xét Tờ trình số 02/TT-ĐCTĐT ngày 26/4/2019 của Đội Công trình đô thị huyện về việc phê duyệt phương án thu chi năm 2019 và đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số ~~267~~ 267/TT-TCKH ngày 18/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án hoạt động và kế hoạch tài chính năm 2019 của Đội công trình đô thị huyện với các nội dung như sau:

1. Đối với hoạt động cấp nước sinh hoạt:

1.1. Về thu:

- Tổng số hộ sử dụng nước (theo số hợp đồng đăng ký sử dụng nước sinh hoạt): 1.505 hộ.
- Tổng sản lượng nước sản xuất: 418.616 m³
- Tỷ lệ hao hụt: 27% (bằng mức quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT).
- Sản lượng nước tiêu thụ: 293.475 m³.
- Tổng thu: **1.412.380.000 đồng**.

1.2. Về chi:

- Chi phí vật tư: 734.708.000 đồng.
- Chi phí nhân công: 394.642.000 đồng.
- Chi phí tài sản, thiết bị sản xuất: 50.000.000 đồng.
- Chi phí quản lý và chi phí khác: 82.257.000 đồng;
- Thuế và các khoản phải nộp ngân sách: 150.773.000 đồng.
- Tổng chi: **1.412.380.000 đồng**.

1.3. Chênh lệch thu chi = Tổng thu – tổng chi

1.412.380.000 đồng – 1.412.380.000 đồng = 0 đồng.



2. Đối với hoạt động bến xe:

2.1. Về thu:

- Thu phí ra vào bến: 280.000.000 đồng.
- Thu thuê mặt bằng: 70.000.000 đồng.
- Tổng thu: **350.000.000 đồng.**

2.2. Về chi:

- Chi phí vật tư trực tiếp: 14.000.000 đồng.
- Chi phí nhân công trực tiếp: 139.830.000 đồng.
- Chi phí quản lý chung: 80.000.000 đồng.
- Tổng chi: **233.830.000 đồng.**

2.3. Chênh lệch thu chi = Tổng thu – tổng chi

$$350.000.000 \text{ đồng} - 233.830.000 \text{ đồng} = \mathbf{116.170.000 \text{ đồng.}}$$

3. Đối với hoạt động thu gom rác thải:

3.1. Về thu:

- Tổng số hộ thu phí: 2.380 hộ.
- Mức thu: áp dụng Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.
- Tổng thu: **600.800.000 đồng.**

3.2. Về chi:

- Chi phí vật tư trực tiếp: 177.500.000 đồng.
- Chi phí nhân công trực tiếp: 348.300.000 đồng.
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị và chi phí khác: 65.000.000 đồng.
- Chi phí quản lý chung và quản lý: 10.000.000 đồng.
- Tổng chi: **600.800.000 đồng.**

3.3. Chênh lệch thu chi = Tổng thu – tổng chi

$$600.800.000 \text{ đồng} - 600.800.000 \text{ đồng} = 0 \text{ đồng.}$$

4. Đối với hoạt động chăm sóc hoa viên, cây xanh, vệ sinh cộng đồng, quản lý giải phân cách, điện chiếu sáng công cộng, quản trang và các hoạt động khác:

- Tổng thu: 683.394.000 đồng. Trong đó:

- + Ngân sách cấp: 600.000.000 đồng.
- + Thu từ Hội chợ hoa xuân: 73.394.000 đồng.
- + Thu từ cho thuê mặt bằng khu vui chơi cộng đồng: 10.000.000 đồng.

- Tổng chi: 621.510.000 đồng. Trong đó:

- + Chi phí vật tư: 37.228.000 đồng.
- + Chi phí nhân công nhân trực tiếp: 542.772.000 đồng.
- + Chi hoạt động Hội Chợ hoa xuân: 41.510.000 đồng.

- Chênh lệch thu chi = Tổng thu – tổng chi.

683.394.000 đồng – 621.510.000 đồng = 61.884.000 đồng.

5. Kết quả hoạt động:

- Tổng thu các hoạt động: 3.046.574.000 đồng.
- Tổng chi phí: 2.868.520.000 đồng.
- Tổng số lãi: 178.054.000 đồng.

(Cụ thể từng hoạt động có các biểu kèm theo)

Điều 2.

1. Đội công trình đô thị căn cứ phương án được duyệt triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được giao theo đúng các quy định hiện hành về quản lý tài chính ngân sách. Hàng quý có kế hoạch hoàn ứng các khoản còn nợ ngân sách huyện.

2. Giao phòng Tài chính- Kế hoạch có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tình hình thực hiện phương án hoạt động tài chính của Đội công trình đô thị huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Đội trưởng Đội công trình đô thị huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị trấn Đak Đoa và các ngành có liên quan của huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /*Syn*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng VH-TT (đưa tin);
- Lưu: VT-KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Minh Trung

Biểu số 1:

PHƯƠNG ÁN THU CHI HOẠT ĐỘNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND huyện Đắk Đoa)

ĐVT: ngàn đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương án 2018	TH 2018	Phương án 2019	Ghi chú
1	Số hộ sử dụng nước	Hộ	1.608	1.505	1.505	Giảm do nhiều hộ hủy HĐ
	+ Sinh hoạt hộ dân cư	Hộ	1.538	1.435	1.435	
	+ Sinh hoạt hộ đồng bào DTTS	Hộ	8	8	8	
	+ Cơ quan đơn vị	Hộ	43	43	43	
	+ Hộ sản xuất, kinh doanh dịch vụ	Hộ	19	19	19	
	+ Các đơn vị sản xuất vật chất					
2	Tổng sản lượng nước sản xuất (bơm)	m³	529.545	487.660	418.616	
	+ Nước thương phẩm	m ³	346.500	291.365	293.475	
	+ Nước hao hụt	m ³	142.977	196.295	125.141	
	+ Tỷ lệ hao hụt	%	27	40,3	27	Mức tối đa theo TTLT 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT
3	Lượng nước tiêu thụ BQ hộ/năm	m³	215	194	195	
4	Tổng thu	1.000đ	1.880.214	1.415.583	1.412.380	
a	Giá bán nước theo mục đích sử dụng	đồng/m³				
	+ Sinh hoạt hộ dân cư	đồng/m ³				
	- Từ 01m3 đến 10m3	đồng/m ³	3.840	3.840	3.840	
	- Từ 10m3 đến 20m3	đồng/m ³	4.800	4.800	4.800	
	- Từ 20m3 đến 30m3	đồng/m ³	5.280	5.280	5.280	
	- Trên 30m3 nước		5.520	5.520	5.520	
	+ Sinh hoạt hộ đồng bào DTTS	đồng/m ³	2.600	2.600	2.600	
	+ Cơ quan đơn vị	đồng/m ³	5.200	5.200	5.200	
	+ Các đơn vị sản xuất vật chất	đồng/m ³	6.600	6.600	6.600	
	+ Các tổ chức, hộ kinh doanh dịch vụ	đồng/m ³	8.000	8.000	8.000	
b	Sản lượng nước tiêu thụ	m³	346.500	291.365	293.475	
	+ Sinh hoạt hộ dân cư	m ³				
	- Từ 01m3 đến 10m3	m ³	62.475	110.319	111.110	tính bình quân hộ sử dụng dưới 10m3: 37,86%
	- Từ 10m3 đến 20m3	m ³	71.050	62.679	63.126	tính bình quân hộ sử dụng trên 10m3: 21,51%
	- Từ 20m3 đến 30m3	m ³	46.550	27.461	27.645	tính bình quân hộ sử dụng từ 20-30m3 : 9,42%
	- Trên 30m3 nước	m ³	64.925	31.722	31.959	tính bình quân hộ sử dụng trên 30m3: 10,89% (chủ yếu cơ quan)
	+ Sinh hoạt hộ đồng bào DTTS	m ³	3.500	3.380	3.404	tính bình quân chiếm: 1,16%.
	+ Cơ quan đơn vị	m ³	35.000	34.869	35.129	tính bình quân chiếm: 11,97%.
	+ Các đơn vị sản xuất vật chất	m ³				
	+ Các tổ chức, hộ kinh doanh dịch vụ	m ³	63.000	20.935	21.101	tính bình quân chiếm: 7,19%
5	Tổng chi	1.000đ	1.619.572	1.453.381	1.412.380	
5.1	Chi phí vật tư	1.000đ	915.714	843.105	734.708	
	- Tiền điện	1.000đ	898.214	843.105	724.708	
	+ Giá điện bình quân:	đồng/kw	1.650	1.598	1.600	
	+ Tổng lượng điện tiêu hao	kw	544.372	527.706	452.942	
	+ Lượng điện bơm 1m ³ nước:	kw/m ³	1,028	1,082	1,082	
	- Nhiên liệu (xăng K.tra ống, báo cật, thu ngân,...)	1.000đ	7.500			
	- Clo khử nước	1.000đ				

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương án 2018	TH 2018	Phương án 2019	Ghi chú
	- Mua và phân bổ dụng cụ L.động, vật tư khác	1.000đ	10.000		10.000	
5.2	Chi phí nhân công	1.000đ	388.577	385.877	394.642	
	- Tiền lương	1.000đ	265.340	164.005	269.873	
	+ Lương, phụ cấp CN vận hành	1.000đ	170.387	91.741	125.880	Năm 2018 chi lương đến tháng 9/2018.
	+ Lương N.viên thu ngân	1.000đ	36.000	27.000	36.000	
	+ Lương CB quản lý	1.000đ	58.953	45.265	107.993	
	- Các khoản đóng góp	1.000đ	66.335	41.001	64.769	
	+ BHXH (18%)	1.000đ	47.761	29.521	48.577	
	+ BHYT (3%)	1.000đ	7.960	4.920	8.096	
	+ KPCĐ (2%)	1.000đ	5.307	3.280	5.397	
	+ BHTN (1%)	1.000đ	5.307	3.280	2.699	
	- Tiền làm thêm, trực tết, lễ, trực đêm (v.hành)	1.000đ	16.902	180.871	20.000	
	+ Làm hỗ trợ thêm giờ	1.000đ	16.902	58.960	20.000	
	+ Trực lễ, tết	1.000đ		28.500		
	- Chuyển trả tiền BHXH	1.000đ		93.411		
	- Chi phí nhân công thuê ngoài	1.000đ	40.000		40.000	
5.3	Chi phí tài sản, thiết bị sản xuất		55.000	43.297	50.000	
	- Vật tư sửa chữa TX, sự cố	1.000đ	55.000	43.297	30.000	
	- Mua vật tư bảo hành máy bơm nước	1.000đ			20.000	
5.4	Chi phí quản lý và chi phí khác	1.000đ	93.600	68.086	82.257	
	- Đồ bảo hộ lao động của công nhân trực tiếp	1.000đ	6.000		6.000	
	- Thiết bị văn phòng	1.000đ	15.000	3.500	7.000	
	- Điện thoại, báo	1.000đ	10.000	9.321	5.000	
	- Văn phòng phẩm, in hóa đơn	1.000đ	25.000	17.761	20.000	
	- Chi phí kiểm định nước	1.000đ	20.000	17.844	20.000	
	- Công tác phí khoán (Kế toán)	1.000đ	14.400	12.000	12.000	
	- Chi phần mềm nước	1.000đ		3.000		
	- Chi mua công cụ dụng cụ	1.000đ		4.660	5.000	
	- Chi khác	1.000đ	1.200		5.257	
	- Phí, lệ phí	1.000đ	2.000		2.000	
5.5	Thuế và các khoản nộp NS		90.534	113.016	150.773	
	+ Thuế môn bài	1.000đ	1.000	1.000	1.000	
	+ Thuế tài nguyên (A1+P1)*5%	1.000đ	89.534	71.865	67.256	5% giá chưa thuế VAT
	+ Phí nước thải	1.000đ		25.000	67.256	doanh thu * 5%
	+ Dvụ môi trường rừng	1.000đ		15.151	15.261	Sluong *52đồng
5.6	Các khoản chi khác		76.147			
	Dự phòng thiệt hại sản xuất		10.000			
	Chi phúc lợi tập thể, khen thưởng		15.000			
	Thanh toán nợ các năm trước		51.147			
6	Chênh lệch thu - chi	1.000đ	260.642	-37.798	0	

Biểu số 2:

PHƯƠNG ÁN THU CHI HOẠT ĐỘNG BẾN XE(Kèm theo Quyết định số: 468 /QĐ-UBND ngày 31 /7/2019 của UBND huyện Đắk Đoa)

ĐVT: ngàn đồng

Số TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Phương án 2018	Thực hiện 2018	Phương án 2019	Ghi chú
A	TỔNG THU PHÍ	1.000đ	320.000	310.554	350.000	
	- Thu phí ra vào bến		250.000	276.554	280.000	
	- Thu thuế mặt bằng		70.000	34.000	70.000	
B	TỔNG CHI PHÍ	1.000đ	202.375	118.523	233.830	
I	Chi phí vật tư trực tiếp	1.000đ	14.000	8.274	14.000	
1	Điện	1.000đ	5.000	4.935	5.000	
2	Nước		7.000	3.339	7.000	
3	Công cụ, DCLĐ, v.tư khác	1.000đ	9.000	0	9.000	
II	Chi phí nhân công	1.000đ	108.375	93.249	139.830	
1	Lương và phụ cấp (cả tiền phụ trách BP)	1.000đ	86.220	61.251	111.096	
	- Lương và phụ cấp (cả tiền phụ trách BP)	1.000đ	86.220	61.251	111.096	
	- Quản lý bộ phận (Đội trưởng)	Người/th				
2	BHXX, BHYT, TN, CĐ	1.000đ	21.555	15.313	27.774	
	+ BHXX	1.000đ	15.520	11.025	19.997	
	+ BHYT	1.000đ	2.587	1.838	3.333	
	+ KPCĐ	1.000đ	1.724	1.225	2.222	
	+ BHTN	1.000đ	1.724	1.225	2.222	
3	Làm thêm giờ, lễ, tết	1.000đ	600	16.685	960	
	- Làm thêm ngày lễ, tết.	Ngày	600	16.685	600	
	- Phụ cấp trách nhiệm				360	
4	Chi khác liên quan đến NC trực tiếp	1.000đ				
5	Chi phí nhân công thuê ngoài	1.000đ				
III	Phân bổ chi phí chung và quản lý	1.000đ	80.000	17.000	80.000	
1	Chi phí tài sản, thiết bị (văn phòng)	1.000đ	20.000	2.000	20.000	
2	Phí an ninh QP	1.000đ		0		
3	VPP, photo, mực in,...	1.000đ	20.000	15.000	5.000	
4	Mua phần mềm quản lý bến xe	1.000đ		0	15.000	
5	Tiếp khách	1.000đ	5.000	0	5.000	
6	Chi mua máy phô tô	1.000đ	35.000		35.000	
D	C.lệch thu-chi hoạt động bến xe		117.625	192.031	116.170	

Biểu số 3:

PHƯƠNG ÁN THU CHI HOẠT ĐỘNG THU GOM RÁC THẢI
(Kèm theo Quyết định số: 1488/QĐ-UBND ngày 01/17/2019 của UBND huyện Đak Đoa)

ĐVT: ngàn đồng

Số TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Phương án 2018	TH 2018	Phương án 2019	Ghi chú
A	TỔNG THU PHÍ VỆ SINH		722.551	504.565	600.800	
1	Về đối tượng thu phí:		525.420	347.572	500.000	
a	Địa bàn thị trấn Đak Đoa		2.380	2.376	2.380	
	Cá nhân hộ gia đình không kinh doanh	Hộ				
	+ Đối với hộ có mặt đường, có tên đường	Hộ	1.629	1.629	1.629	
	+ Đối với các hộ trong hẻm	Hộ	322	322	322	
	Hộ buôn bán nhỏ	Hộ	266	266	266	
	Hộ buôn bán vừa	Hộ	120	120	120	
	Hộ buôn bán lớn	Hộ	1	0	1	
	Cửa hàng kinh doanh ăn uống	cửa hàng				
	Nhà hàng, khách sạn, bệnh viện, chợ	m ³	2	2	2	
	Trường học, nhà trẻ, văn phòng làm việc	Đơn vị	35	32	35	
	Đơn vị hành chính sự nghiệp dùng chung văn phòng	Đơn vị	5	5	5	
b	Địa bàn các xã		117,34	117,34	117,34	
	Tân Bình	m ³	60	60	60	
	TTTM	m ³	57,34	57,34	57,34	
2	Mức thu theo Quyết định 15/2017/QĐ-UBND					
a	Địa bàn thị trấn Đak Đoa			15.000		
a1	Cá nhân hộ gia đình không kinh doanh	đồng/hộ				
	+ Đối với hộ có mặt đường, có tên đường	đồng/hộ	15.000	15.000	15.000	
	+ Đối với các hộ trong hẻm	đồng/hộ	10.000	10.000	10.000	
a2	Hộ buôn bán nhỏ	đồng/hộ	25.000	25.000	25.000	
a3	Hộ buôn bán vừa	đồng/hộ	45.000	45.000	45.000	
a4	Hộ buôn bán lớn	đồng/hộ	70.000	70.000	70.000	
a5	Cửa hàng kinh doanh ăn uống	đồng/hộ	130.000	130.000	130.000	
	- Dưới 2m ³ rác/tháng	đồng/hộ				
	- Từ 2m ³ rác/tháng trở lên	đồng/hộ				
	Nhà hàng, khách sạn	đồng/m ³	130.000	130.000	130.000	
a6	Văn phòng làm việc, cơ quan hành chính sự nghiệp và cửa hàng kinh doanh của các doanh nghiệp	đồng/hộ	100.000	100.000	100.000	
a7	Đơn vị hành chính sự nghiệp dùng chung văn phòng	đồng/hộ	50.000	50.000	50.000	
a8	Trường học, nhà trẻ					
	- Dưới 2m ³ rác/tháng	đồng/hộ	100.000	100.000	100.000	
	- Từ 2m ³ rác/tháng trở lên	đồng/hộ				
a9	Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, bến xe, công trình xây dựng cơ bản dở dang	đồng/m ³	140.000	140.000	140.000	
b	Địa bàn các xã		197.131	156.993	100.800	
	Tân Bình	đồng/m ³	100.800	100.800	100.800	
	TTTM	đồng/m ³	96.331	56.193	0	
E	TỔNG CHI PHÍ	1.000đ	708.873	536.351	600.800	
I	Chi phí vật tư trực tiếp	1.000đ	203.200	224.435	177.500	
1	Nhiên liệu	1.000đ	163.200	197.720	157.500	Tính 1 xe rác
2	Công cụ, DCLĐ, v.tư khác (xe, xẻng, chổi, ...)	1.000đ	40.000	26.715	20.000	
II	Chi phí nhân công	1.000đ	430.673	289.340	348.300	
1	Lương và phụ cấp (cả tiền phụ trách BP)	1.000đ	286.290	183.395	266.580	
	- Lương 3 công nhân thu gom, V/c rác.	1.000đ	216.000	156.395	230.580	Năm 2018 chi lương đến tháng 9
	- Lái xe ép, chở rác	1.000đ				4 người x 4,5 trđ/tháng
	- Nhân viên thu ngân	1.000đ	36.000	27.000	36.000	1 người x 3 trđ/tháng
	- Lương quản lý		34.290			

Số TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Phương án 2018	TH 2018	Phương án 2019	Ghi chú
2	BHXX, BHYT, TN, CĐ	1.000đ	70.167	45.849	63.979	
	+ BHXX	1.000đ	51.532	33.011	47.984	
	+ BHYT	1.000đ	8.589	5.502	7.997	
	+ KPCĐ	1.000đ	5.726	3.668	5.332	
	+ BHTN	1.000đ	4.320	3.668	2.666	
3	Làm thêm giờ, lễ, tết	1.000đ	61.216	51.741	8.741	
	- Làm thêm ngày lễ, tết.	Ngày	61.216	3.600	3.600	
	- Làm thêm hỗ trợ			48.141	5.141	
4	Chi khác liên quan đến NC trực tiếp	1.000đ	13.000	8.355	9.000	
	- Bảo hộ lao động (4 người)	1.000đ	13.000	8.355	9.000	
III	Chi phí tài sản, thiết bị, ... sản xuất	1.000đ		7.800	15.000	
1	Khấu hao tài sản cố định (không tính)	1.000đ				
2	Chi phí S.chữa thường xuyên xe, máy	1.000đ		3.900		
	- S.chữa thường xuyên xe ô tô	1.000đ		3.400	10.000	
	- S.chữa thường xuyên máy cưa, phát cỏ,...	1.000đ		500	5.000	
IV	Chi phí trực tiếp khác	1.000đ	50.000	2.944	50.000	
1	Bảo hiểm xe, phí khám lưu hành	1.000đ	30.000	2.944	30.000	
2	In biên lai, hóa đơn	1.000đ	20.000	0	20.000	
V	Phân bổ chi phí chung và quản lý	1.000đ	25.000	11.832	10.000	
1	Chi phí tài sản, thiết bị (văn phòng)	1.000đ	15.000	4.361		
2	VPP, photo, mực in,...	1.000đ	5.000	7.471	5.000	
3	Dịch vụ, hàng hóa mua ngoài	1.000đ	5.000		5.000	
E	C.lệch thu-chi hoạt động VS công cộng	1.000đ	13.678	-31.786	0	

iểu số 4:

PHƯƠNG ÁN THU CHI HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC HOA VIÊN, CÂY XANH, VỆ SINH CÔNG CỘNG VÀ QUẢN LÝ DẢI PHÂN CÁCH, ĐIỆN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG, QUẢN TRẠNG VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 1488 /QĐ-UBND ngày 31 /7/2019 của UBND huyện Đắk Đoa)

DVT: ngàn đồng

Số TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Phương án 2018	Thực hiện năm 2018	Phương án 2019	Ghi chú
A	Tổng thu	1.000đ	605.000	585.000	683.394	
I	Ngân sách cấp	1.000đ	585.000	585.000	600.000	
II	Các nguồn thu khác	1.000đ	20.000	0	83.394	
1	Thu từ Hội chợ hoa xuân				73.394	
2	Thu từ cho thuê MB khu vui chơi cộng		20.000	0	10.000	
B	Tổng chi hoạt động công ích		589.076	500.416	621.510	
	* Từ nguồn ngân sách cấp		589.076	500.416	580.000	
	* Từ nguồn thu khác của đơn vị				41.510	
I	Chi phí vật tư	1.000đ	30.324	30.324	37.228	
1	Vật tư chăm sóc hoa viên y tế, đường Wừu, đảo GT, đường Trần Hưng Đạo, Khu		24.324	24.324	26.228	

NỘI DUNG	Đơn vị tính	Phương án 2018	Thực hiện năm 2018	Phương án 2019	Ghi chú
Chi phí khác		62.000	8.000	89.040	
- Làm thêm giờ, lễ tết,...		4.000	0	0	
- Bảo hộ lao động,...		8.000	8.000	8.000	
- Bảo dưỡng xe cầu, phí đường bộ, kiểm định xe		50.000	0	40.000	
- Nhiên liệu xe cầu				41.040	
Hàng hóa, dịch vụ mua ngoài		35.000	25.000	93.732	
- Thuê nhân công thu gom, vận chuyển đất đá đường Nguyễn Huệ (02 lần/1 năm), đường Võu, lau rửa dải phân cách dịp lễ.		15.000	15.000	30.000	
- Làm các tấm đan đường Nguyễn Huệ		10.000			
- Gia công lắp đặt khung, trụ dải phân cách dự phòng				47.732	
- Thuê nhân công, xe dọn vệ sinh khu vui chơi, dọn vệ sinh UBND huyện và Huyện ủy Đắk Đoa (quý/1 lần)		10.000	10.000	16.000	
Chi hoạt động Hội Chợ hoa xuân				41.510	
Chênh lệch thu chi		15.924	84.584	61.884	

Biểu số 5:

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 148 /QĐ-UBND ngày 31 /7/2019 của UBND huyện Đắk Đoa)

STT	Nội dung	Thu	Chi	Chênh lệch	Ghi chú
1	Hoạt động cung cấp nước sinh hoạt	1.412.380	1.412.380	0	
2	Hoạt động bến xe	350.000	233.830	116.170	
3	Hoạt động thu gom rác thải	600.800	600.800	0	
4	Hoạt động công ích	683.394	621.510	61.884	
	Tổng cộng	3.046.574	2.868.520	178.054	